



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ I & LŨY KẾ NĂM 2015

HÀ NỘI THÁNG 04 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		712.610.411.291	754.760.423.059
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	67.412.562.000	110.417.623.221
1	Tiền	111		67.412.562.000	110.417.623.221
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	14.711.031.745	17.566.371.745
1	Chứng khoán kinh doanh	121		22.749.000.000	22.749.000.000
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(8.833.690.000)	(5.978.350.000)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		795.721.745	795.721.745
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		461.025.171.477	448.717.109.898
1	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.3	440.557.537.238	445.546.375.937
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	26.198.675.410	25.244.021.455
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	48.133.781.707	43.349.768.001
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(53.914.822.878)	(65.473.055.495)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6	50.000.000	50.000.000
IV	Hàng tồn kho	140		165.169.207.065	173.777.938.377
1	Hàng tồn kho	141	V.8	165.169.207.065	173.777.938.377
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		4.292.439.004	4.281.379.818
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.292.439.004	4.235.579.818
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	-
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn	154		-	-
5	Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	155		-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	156		-	45.800.000
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		194.985.115.586	163.425.749.943
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.068.580.528	9.480.126.711
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	12.068.580.528	9.480.126.711



2	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		-	-
II	Tài sản cố định	220		116.890.691.765	119.036.130.660
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	110.286.011.531	112.402.625.837
	- Nguyên giá	222		202.441.786.523	201.011.473.236
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(92.155.774.992)	(88.608.847.399)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.604.680.234	6.633.504.823
	- Nguyên giá	228		8.334.150.660	8.334.150.660
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.729.470.426)	(1.700.645.837)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	44.887.275.161	30.781.628.450
1	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		44.887.275.161	30.781.628.450
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		17.648.510.595	-
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên danh	252		28.714.300.000	-
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.065.789.405)	-
5	Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		3.490.057.537	4.127.864.122
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.391.068.204	4.040.315.797
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	32.020.721	75.998.325
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4	Tài sản dài hạn khác	264	V.14	66.968.612	11.550.000
VI	Lợi thế thương mại	270	V.16	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		907.595.526.877	918.186.173.002

0313
ÔNG
Ổ PH
ÔNG
ÔNG

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		619.157.674.925	628.185.103.446
I	Nợ ngắn hạn	310		498.364.137.730	562.990.912.362
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	123.373.375.372	157.249.084.648
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	79.046.063.014	80.196.494.492
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.20	36.543.486.963	40.270.918.408
4	Phải trả người lao động	314		26.639.774.446	28.932.796.581
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	25.747.681.719	16.279.996.201
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	317		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	62.302.075.621	67.044.463.907
10	Vay và nợ thuê tài chính	320	V.17	144.569.116.754	172.161.965.284
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.23	142.563.841	855.192.841
13	Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14	Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-
II	Nợ dài hạn	330		120.793.537.195	65.194.191.084
1	Phải trả dài hạn người bán	321	V.24	17.180.021.184	15.262.580.255
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	322		-	-
3	Chi phí phải trả dài hạn	323		-	-
4	Phải trả dài hạn nội bộ	324		-	-
6	Doanh thu chưa thực hiện	326	V.26	202.250.000	202.250.000
7	Phải trả dài hạn khác	327		2.000.000.000	2.000.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	328	V.17	66.754.192.073	43.647.365.018
9	Trái phiếu chuyển đổi	329		-	-
10	Cổ phiếu ưu đãi	330		-	-
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	331		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	332	V.25	34.657.073.938	4.081.995.811
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	333		-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	V.27	288.437.851.952	290.001.069.556
I	Nguồn vốn - Quỹ	410		288.437.851.952	290.001.069.556
1	Nguồn vốn kinh doanh	411		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		115.531.050.000	115.531.050.000
	Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		42.566.527.623	42.566.527.623
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4	Vốn khác chủ sở hữu	414		-	-

5	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		69.274.913.540	69.274.913.540
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.065.360.789	51.128.578.393
	Lợi nhuận năm trước	421a		29.940.645.471	6.992.699.876
	Lợi nhuận năm nay	421b		13.124.715.318	44.135.878.517
12	Nguồn vốn ĐTXDCB	422		-	-
13	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		18.000.000.000	11.500.000.000
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	431		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	450		907.595.526.877	918.186.173.002

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015

LẬP BIỂU



Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Văn Ngụ

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Văn Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2015	QUÝ I/2014	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2015	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN 31/03/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	272.082.014.498	156.944.992.685	272.082.014.498	156.944.992.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		272.082.014.498	156.944.992.685	272.082.014.498	156.944.992.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	234.010.161.538	129.422.234.129	234.010.161.538	129.422.234.129
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.071.852.960	27.522.758.556	38.071.852.960	27.522.758.556
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	453.002.908	314.864.221	453.002.908	314.864.221
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	18.425.516.365	4.786.657.552	18.425.516.365	4.786.657.552
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>			3.138.553.048	4.309.970.355	3.138.553.048	4.309.970.355
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Lợi nhuận ở công ty liên kết, liên danh						
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	4.102.136.972	15.208.133.654	4.102.136.972	15.208.133.654
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.997.202.531	7.842.831.571	15.997.202.531	7.842.831.571
12. Thu nhập khác	31	VI.6	5.980.245	1.716.000	5.980.245	1.716.000
13. Chi phí khác	32	VI.7	474.570.201	1.077.499.274	474.570.201	1.077.499.274
14. Lợi nhuận khác	40		(468.589.956)	(1.075.783.274)	(468.589.956)	(1.075.783.274)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.528.612.575	6.767.048.297	15.528.612.575	6.767.048.297

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế đến 31/03/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2015	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	243.312.956.339	221.894.561.116
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-187.537.403.518	-87.084.893.605
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-34.239.576.773	-20.644.245.362
4. Tiền chi trả lãi vay	4	-3.189.676.491	-4.056.339.897
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-6.348.557.734	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12.460.504.172	179.811.221.095
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-45.731.312.969	-257.518.893.588
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-21.273.066.974	32.401.409.759
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	-4.062.900.000	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-8.714.300.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	241.394.478	113.711.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-12.535.805.522	113.711.143
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	6.500.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.183.670.995	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-60.669.692.470	-89.146.127.867
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-11.210.167.250	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-9.196.188.725	-89.146.127.867
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	-43.005.061.221	-56.631.006.965
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	110.417.623.221	76.062.872.703
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	67.412.562.000	19.431.865.738

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngụ

Trần Văn Ngụ

Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà – Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là nhóm Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NHÓM CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn của Công ty mẹ** : Công ty cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất – xây dựng
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Xây dựng các Công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông bu điện;
 - Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình;
 - Xây lắp hệ thống cấp thoát nước đô thị và khu công nghiệp, đường dây tải điện trạm biến áp đến cấp điện áp 500 KV, kết cấu công trình, quản lý vận hành nhà máy thủy điện vừa và nhỏ, nhà máy nước khu công nghiệp và đô thị;
 - Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
 - Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
 - Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng.
4. **Tổng số các công ty con** : 02
Trong đó:
 - Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02
 - Số lượng các công ty con không được hợp nhất: -

5. Danh sách các công ty con được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 – Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội	100%	100%
Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tốc, Xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	55 %	70%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất**
Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo:

- Thông tư 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.

- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhóm Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2015 bao gồm Báo cáo tài chính quý I/2015 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong nhóm Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng nhóm Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của nhóm Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là phần chênh lệch giữa chi phí mua so với phần lợi ích của nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được ghi nhận là tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của của lợi thế thương mại liên quan đến các đơn vị này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ được xác định cho từng công trình như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	=	Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ	-	Thu nhập chịu thuế tính trước	-	Các khoản phụ phí (nếu có)	-	Chi phí quản lý ước tính	-	Lãi vay ước tính (nếu có)
---	---	-----------------------------------	---	-------------------------------	---	----------------------------	---	--------------------------	---	---------------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà nhóm Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc và thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8

Riêng máy móc thiết bị của nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của nhóm Công ty bao gồm:

Giá trị lợi thế kinh doanh và Thương hiệu Sông Đà

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị lợi thế kinh doanh của nhóm Công ty và giá trị thương hiệu Sông Đà được ghi nhận khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 10 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế nhóm Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

12. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

Chi phí bóc phủ khai thác mỏ đá

Chi phí bóc phủ khai thác bao gồm các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến việc bóc hết lớp đất phủ trên mỏ đá của Chi nhánh Sông Đà 11.7 trước khi Chi nhánh chính thức hoạt động khai thác đá xây dựng. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm kể từ khi Chi nhánh bắt đầu hoạt động khai thác đá.

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại

Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 01 tháng 8 năm 2008 của Công ty Cổ phần Sông Đà 11. Thương hiệu Sông Đà và lợi thế thương mại được phân bổ trong 10 năm.

14. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

15. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Nhóm Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại nhóm Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 nhóm Công ty phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp nhóm Công ty không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

16. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông và của công ty mẹ.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do nhóm Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

17. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

18. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của các Công ty trong nhóm Công ty.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi các Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

21. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì: Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chi được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

22. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của nhóm Công ty gồm các nhóm: các khoản phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

23. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của nhóm Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

24. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi nhóm Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

25. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	3.901.534.431	2.016.894.261
Tiền gửi ngân hàng	63.511.027.569	108.400.728.960
Tiền đang chuyển		
Cộng	<u>67.412.562.000</u>	<u>110.417.623.221</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a, Chứng khoán kinh doanh						
<i>Công ty Tài chính CP Sông Đà</i>	15.000.000.000	7.550.000.000	(7.450.000.000)	15.000.000.000	10.010.000.000	(4.990.000.000)
<i>Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà⁽ⁱ⁾</i>	5.952.000.000	5.952.000.000		5.952.000.000	5.952.000.000	
<i>Công ty CP Sông Đà Hà Nội</i>	1.797.000.000	413.310.000	(1.383.690.000)	1.797.000.000	808.650.000	(988.350.000)
Cộng	22.749.000.000	13.915.310.000	(8.833.690.000)	22.749.000.000	16.770.650.000	(5.978.350.000)

(i) Tổng vốn góp vào Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà theo đăng ký là 8.000.000.000 VND, chiếm 10% vốn điều lệ, trong đó: từ nguồn vốn của Công ty là 4.000.000.000 VND, các cá nhân góp vốn ủy thác qua Công ty là 4.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã nắm giữ 595.200 cổ phiếu.

(ii) Mua cổ phần ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà.

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
b, Đầu tư vốn vào các đơn vị khác						
<i>Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn⁽ⁱ⁾</i>	28.714.300.000	17.648.510.595	(11.065.789.405)			
Cộng	98.966.073.480	87.900.284.075	(11.065.789.405)	70.251.773.480	70.251.773.480	

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5100237354, đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 11 tháng 02 năm 2015 của Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn 20.000.000.000 VND, tương đương 31,46% vốn điều lệ. Trong kỳ, Công ty đã chuyển đổi công nợ phải thu của Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn thành vốn góp nắm giữ 2.000.000 cổ phiếu đồng thời hoàn thành chuyển nhượng 871.430 cổ phiếu của Công ty tài chính cổ phần Điện Lực tại Công ty CP thủy điện

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Bát Đại Sơn theo hợp đồng mua bán chứng khoán chưa niêm yết số 02/2015/MBCK/EVNFC-ĐT ngày 06 tháng 02 năm 2015. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 2.871.430 cổ phiếu tương đương với 45,17% vốn điều lệ tại Công ty CP thủy điện Bát Đại Sơn

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về khối lượng xây lắp	416.590.588.829	410.716.590.861
Về cung cấp điện, nước	15.391.743.211	11.261.044.125
Tiền bán thành phẩm	4.330.887.143	1.494.152.459
Phải thu tiền khác	4.244.318.055	22.074.588.492
Cộng	<u>440.557.537.238</u>	<u>445.546.375.937</u>

4. Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về khối lượng xây lắp	18.189.528.880	13.598.814.699
Về cung cấp vật tư, thiết bị	6.369.664.856	9.163.692.386
Về cung cấp điện	39.333.529	246.873.642
Về cung cấp dịch vụ	1.600.148.145	2.234.640.728
Cộng	<u>26.198.675.410</u>	<u>25.244.021.455</u>

5. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>a, Các khoản phải thu khác</i>	<u>19.171.284.820</u>	<u>19.868.830.162</u>
Phải thu của CBCNV	2.420.348.601	2.423.325.788
Phải thu các đội công trình	2.620.248.627	4.014.830.461
Tiền cổ tức phải thu	695.750.000	695.750.000
Phải thu BĐH DA thủy điện Hòa Na	417.175.618	417.175.618
Phải thu Sở tài chính tiền thuê đất được giảm	-	471.376.762
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	8.991.041.385	6.817.394.442
Tiền đền bù mất vật tư	2.035.328.757	2.980.609.195
Tiền điện sản xuất		165.102.920
Các khoản phải thu khác	1.991.391.832	1.883.294.976
<i>b, Tạm ứng</i>	<u>28.962.496.887</u>	<u>23.480.907.839</u>
Tạm ứng	28.962.496.887	23.480.907.839
Cộng	<u>48.133.781.707</u>	<u>43.349.738.001</u>

6. Tài sản thiếu chờ xử lý

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thiếu chờ xử lý	50.000.000	50.000.000
Số cuối kỳ	<u>50.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

7. Nợ xấu

Là dự phòng các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán

Tình hình biến động dự phòng phải thu dài hạn khó đòi như sau:

<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
--------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	65.473.055.495	9.028.982.728
Trích lập dự phòng bổ sung	6.400.865.456	56.444.072.767
Hoàn nhập dự phòng	(17.959.098.073)	
Số cuối kỳ	<u>53.914.822.878</u>	<u>65.473.055.495</u>

8. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	-	
Nguyên liệu, vật liệu	18.657.025.328	22.972.115.143
Công cụ, dụng cụ	1.786.480.038	6.570.790.870
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	144.725.701.699	114.235.032.364
Thành phẩm	-	
Cộng	<u>165.169.207.065</u>	<u>173.777.938.377</u>

9. Tài sản dở dang dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí SXKD dở dang dài hạn		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- CT nhà máy thủy điện To Bông	41.744.727.884	30.447.952.082
- CT nhà văn phòng kho xưởng chi nhánh	216.447.277	207.356.368
- Mua sắm TSCĐ	2.878.100.000	
- Sửa chữa lớn TSCĐ	48.000.000	126.320.000
Cộng	<u>44.887.275.161</u>	<u>30.781.628.450</u>

10. Phải thu dài hạn của khách hàng

Là khoản phải thu dài hạn về khối lượng xây lắp thực hiện.

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	83.221.970.194	84.054.475.650	32.696.024.064	1.039.003.328	201.011.473.236
Tăng trong kỳ do mua sắm		1.184.800.000		43.181.818	1.227.981.818
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	<u>83.221.970.194</u>	<u>85.441.607.119</u>	<u>32.696.024.064</u>	<u>1.082.185.146</u>	<u>202.441.786.523</u>

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	24.894.490.566	38.649.372.679	24.188.598.797	876.385.356	88.608.847.399
Khấu hao trong kỳ	675.304.737	1.842.296.031	1.002.403.709	26.923.116	3.546.927.593
Giảm trong kỳ do					

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phân loại	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số cuối kỳ	<u>25.569.795.303</u>	<u>40.491.668.710</u>	<u>25.191.002.506</u>	<u>903.308.472</u>	<u>92.155.774.992</u>
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	<u>58.327.479.628</u>	<u>45.405.102.971</u>	<u>8.507.425.267</u>	<u>162.617.972</u>	<u>112.402.625.837</u>
Số cuối kỳ	<u>57.652.174.891</u>	<u>44.949.938.409</u>	<u>7.505.021.558</u>	<u>178.876.674</u>	<u>110.286.011.109</u>

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Lợi thế kinh doanh	Thương hiệu Sông Đà	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.097.820.000	729.470.426	1.000.000.000	6.827.290.426
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ	<u>5.097.820.000</u>	<u>729.470.426</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>6.827.290.426</u>
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm		717.312.502	983.333.335	1.700.645.837
Tăng trong kỳ		12.157.924	16.666.665	28.824.589
Giảm trong kỳ				
Số cuối kỳ		<u>729.470.426</u>	<u>1.000.000.000</u>	<u>1.729.470.426</u>
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>6.604.680.234</u>	<u>12.157.924</u>	<u>16.666.665</u>	<u>6.633.504.823</u>
Số cuối kỳ	<u>6.604.680.234</u>			<u>6.604.680.234</u>

13. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>198.303.522</u>	<u>251.795.725</u>
Chi phí CCDC	198.303.522	251.795.725
b, Chi phí trả trước dài hạn	<u>3.192.764.682</u>	<u>3.788.520.072</u>
Chi phí CCDC	2.196.832.868	2.654.360.985
Chi phí bóc phủ dự án	245.931.814	327.909.087
Thương hiệu Sông Đà	425.000.000	537.500.000
Lợi thế thương mại	325.000.000	268.750.000
Cộng	<u>3.391.068.204</u>	<u>4.040.315.797</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**14. Tài sản khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Ngắn hạn		45.800.000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>		45.800.000
b, Dài hạn	66.968.612	11.550.000
<i>Ký quỹ, ký cược</i>	66.968.612	11.550.000
Cộng	<u>66.968.612</u>	<u>57.350.000</u>

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thu nhập bán thanh lý tài sản trong nội bộ và chênh lệch do thay đổi thời gian khấu hao. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Số đầu năm	75.998.325
Số phát sinh	1.951.798
Số giảm	(45.929.402)
Số cuối kỳ	<u>32.020.721</u>

16. Lợi thế thương mại

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.700.000.000	3.700.000.000
Tăng trong kỳ		
Giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	<u>3.700.000.000</u>	<u>3.700.000.000</u>
Số đã phân bổ		
Số đầu năm	0	3.145.000.000
Phân bổ trong kỳ	0	555.000.000
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>3.700.000.000</u>
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	0	555.000.000
Số cuối kỳ	<u>0</u>	<u>0</u>

17. Vay và nợ thuê tài chính

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Vay ngắn hạn ngân hàng	144.569.116.754	172.161.965.284
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	49.431.498.039	40.112.242.238
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Láng Hạ</i>	1.260.527.245	6.222.516.145
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quang Trung</i>	92.916.562.762	111.894.506.901

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>b, Vay ngắn hạn các tổ chức khác</i>		
<i>Công ty CP thủy điện To Bưông</i>		
<i>c, Vay dài hạn ngân hàng</i>	66.754.192.073	43.647.365.018
<i>Chi nhánh Ngân hàng DT&PT Điện Biên</i>	51.834.069.605	13.256.546.906
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 02/2004/HĐ-TDDH ngày 09/09/2004, thời hạn vay là 138 tháng, vay để nhập khẩu thiết bị nước ngoài và đầu tư các hạng mục xây lắp, thiết bị và các chi phí khác trực tiếp phục vụ sản xuất của DA Thủy điện Thác Trắng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	11.412.123.867	11.412.123.867
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2007/HĐ ngày 28/02/2007, thời hạn vay 114 tháng, vay để trả lãi vay trong thời gian thi công dự án Nhà máy thủy điện Thác Trắng.	1.844.423.039	1.844.423.039
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐTD ngày 12/10/2013, thời hạn vay 180 tháng, vay để thi công xây dựng dự án nhà máy thủy điện To Bưông.	38.577.522.699	29.954.997.644
<i>Chi nhánh Ngân hàng DT&PT Đông Đô</i>	6.304.462.697	6.304.462.697
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐTD, vay mua xe ô tô phục vụ quản lý điều hành.	74.600.000	74.600.000
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2012/HĐTD, vay để thực hiện dự án đầu tư mua sàn tầng 7- Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông.	6.229.862.697	6.229.862.697
<i>Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây</i>	5.393.579.653	2.803.877.653
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/HĐTD ngày 14/05/2014, thời hạn vay 60 tháng, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2014	5.393.579.653	2.803.877.653
<i>Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt nam – CN Thành Công</i>	2.712.419.682	2.189.869.682
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2013/HĐTD ngày 13/09/2013, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2013.	2.712.419.682	2.189.869.682
<i>Ngân hàng TMCP công thương Việt nam – CN Quang Trung</i>	1.470.189.144	1.032.210.436
Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 31/2014/HĐTD ngày 13/10/2014, vay để thanh toán tiền mua máy móc thiết bị thuộc dự án đầu tư nâng cao năng lực xe máy thiết bị phục vụ thi công xây lắp năm 2014.	1.470.189.144	1.032.210.436
Cộng	<u>211.323.308.827</u>	<u>215.809.330.302</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*Chi tiết số phát sinh về các khoản vay*

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số tiền vay phát sinh trong kỳ</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	189.813.362.928	53.093.968.995	59.760.692.470	183.146.639.453
Vay dài hạn ngân hàng	25.995.967.374	3.089.702.000	909.000.000	28.176.669.374
Cộng	215.809.330.302	56.183.670.995	60.669.692.470	211.323.308.827

18. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm/kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
<i>a, Phải trả người bán ngắn hạn</i>	<i>123.373.375.372</i>	<i>123.373.375.372</i>	<i>157.249.084.648</i>	<i>157.249.084.648</i>
Phải trả nhà cung cấp vật tư, TB, CCDC	36.564.353.191	36.564.353.191	65.489.731.676	65.489.731.676
Phải trả nhà cung cấp điện	2.894.824.902	2.894.824.902	3.093.165.480	3.093.165.480
Phải trả nhà thầu xây lắp	81.781.723.260	81.781.723.260	83.685.249.562	83.685.249.562
Phải trả nhà cung cấp khác	2.132.474.019	2.132.474.019	4.980.937.930	4.980.937.930
<i>a, Phải trả người bán dài hạn</i>	<i>17.180.021.184</i>	<i>17.180.021.184</i>	<i>15.262.580.255</i>	<i>15.262.580.255</i>
Phải trả nhà thầu xây lắp	17.180.021.184	17.180.021.184	15.262.580.255	15.262.580.255
Cộng	140.553.396.556	140.553.396.556	172.511.664.903	172.511.664.903

19. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Về hoạt động xây lắp	78.930.527.603	79.892.521.937
Về hoạt động khác	115.535.411	303.972.555
Cộng	79.046.063.014	80.196.494.492

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	21.156.083.077	14.996.278.851	14.296.179.215	21.856.182.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.513.378.571	2.405.849.055	6.348.557.734	11.570.669.892
Thuế thu nhập cá nhân	1.970.752.432	545.644.551	569.748.141	1.946.648.842
Thuế tài nguyên	306.566.286	397.652.291	192.940.337	511.278.240
Thuế nhà đất	-	-	-	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Phí bảo vệ môi trường	788.010.039	109.407.000	668.153.020	229.264.019
Các loại thuế khác	108.654.445	150.424.913	259.079.358	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	427.473.558	55.003.330	53.033.631	429.443.257
Cộng	<u>40.270.918.408</u>	<u>18.660.259.991</u>	<u>22.387.691.436</u>	<u>36.543.486.963</u>

Trong đó:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	36.543.486.963	40.270.918.408
Cộng	<u>36.543.486.963</u>	<u>36.543.486.963</u>

Thuế giá trị gia tăng

Nhóm Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Hoạt động xây lắp, điện thương phẩm, đá thành phẩm, vật tư	10%
Hoạt động khác như nước sạch	5%

Thuế tài nguyên

Nhóm Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác đá nguyên liệu với mức 5% giá tính thuế (x) sản lượng đá khai thác trong kỳ, hoạt động khai thác nước thiên nhiên dùng để sản xuất thủy điện với mức 4%/ giá tính thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nhóm Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3758 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty Cổ phần Sông Đà 11 được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho dự án đầu tư mở rộng tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (Dự án đầu tư công trình Thủy điện Thác Trắng). Công ty áp dụng ưu đãi thuế theo điểm 3, điều 38 Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp: Dự án đầu tư thuộc ngành nghề, lĩnh vực quy định tại Danh mục A Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và thực hiện tại địa bàn quy định tại Danh mục B Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ nhà máy thủy điện Thác Trắng trong 03 năm kể từ năm 2012 và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	<u>Các hoạt động khác</u>	<u>Thủy điện Thác Trắng</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.633.175.041	4.895.437.534	15.528.612.575
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
- Các khoản điều chỉnh tăng	293.630.675	-	293.630.675
<i>Tiền phạt thuế, BHXH</i>	<i>155.047.766</i>	-	<i>155.047.766</i>
<i>Thù lao HDQT không điều hành</i>	<i>24.000.000</i>	-	<i>24.000.000</i>
<i>Chi phí không có chứng từ hợp lệ</i>	<i>114.582.909</i>	-	<i>114.582.909</i>
<i>Chi phí khấu hao không được được</i>		-	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Các hoạt động khác	Thủy điện Thác Trắng	Tổng cộng
<i>duyệt</i>			
<i>Xử lý công nợ</i>			
<i>Giảm lãi thanh lý TS công ty mẹ</i>		-	
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>			
<i>Điều chỉnh tăng khấu hao do hợp nhất</i>			
- Các khoản điều chỉnh giảm		-	
Thu nhập chịu thuế	10.926.805.716	4.895.437.534	15.822.243.250
Thu nhập được miễn thuế	-	4.895.437.534	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-	-
Thu nhập tính thuế	10.926.805.716	4.895.437.534	15.822.243.250
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.405.849.055	1.076.996.257	3.482.845.313
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	-		-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	-	(1.076.996.257)	(1.076.996.257)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	2.405.849.055		2.405.849.055
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>			
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.405.849.055		2.405.849.055

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

21. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a, Ngắn hạn</i>	25.747.681.719	16.279.996.201
Trích trước chi phí các công trình	25.590.156.563	12.208.206.095
Tiền vật tư chưa có hóa đơn		3.204.114.599
Chi phí lãi vay phải trả	157.525.156	867.675.507
<i>b, Dài hạn</i>		
Chi phí lãi vay phải trả		
Cộng	25.747.681.719	16.279.996.201

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a, Ngắn hạn</i>	62.302.075.621	67.044.463.907
Kinh phí công đoàn	1.579.373.629	2.080.731.246
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	3.586.681.040	1.418.902.217

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý I/2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các đối tiền khoán công trình	31.093.059.250	38.690.081.153
Nhân ủy thác đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà của CBCNV	2.022.500.000	2.022.500.000
Các quỹ xã hội nhân đạo	764.388.272	954.921.701
Cổ tức phải trả các cổ đông	1.146.938.723	804.000.973
Các khoản chi hộ chủ đầu tư	2.996.891.977	1.323.352.980
Phải trả Jurong Engineering Limited	2.112.966.780	2.112.966.780
Tiền thuế TNCN trả nước Lào	2.193.814.033	1.993.188.846
Các khoản phải trả phải nộp khác	14.032.780.617	12.051.988.505
b, Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Tiền ủng hộ người nghèo tỉnh Sơn La	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	<u>64.302.075.621</u>	<u>69.044.463.907</u>

23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	538.675.316		434.129.000	104.546.316
Quỹ phúc lợi	316.517.525		278.500.000	38.017.525
Cộng	<u>855.192.841</u>		<u>712.629.000</u>	<u>142.563.841</u>

24. Phải trả dài hạn người bán

Là khoản phải trả dài hạn về khối lượng xây lắp hoàn thành.

25. Dự phòng phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a, Ngắn hạn		
b, Dài hạn		
Dự phòng phải trả các công trình	34.333.573.938	
Chi phí sửa chữa lớn TCSD	323.500.000	
Cộng	<u>34.657.073.938</u>	

26. Doanh thu chưa thực hiện

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện của hoạt động xây lắp		1.201.114.380
Phí ủy thác góp vốn đầu tư	202.250.000	202.250.000
Cộng	<u>202.250.000</u>	<u>1.403.364.380</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

27. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	115.531.050.000	42.587.700.408	(128.058.585)	67.722.375.106	1.200.000.000	22.449.655.421	248.162.722.350
Lợi nhuận trong năm				1.552.538.434		(2.440.538.434)	(888.000.000)
Trích lập các quỹ trong năm						(13.857.606.000)	(13.857.606.000)
Chia cổ tức		(21.172.785)	128.058.585				106.885.800
Phát hành cổ phiếu quỹ							300.000.000
Tặng trong kỳ				300.000.000			300.000.000
Số dư cuối năm trước	115.531.050.000	42.566.527.623		69.274.913540	11.500.000.000	51.128.578.393	290.001.069.556
Số dư đầu năm nay	115.531.050.000	42.566.527.623		69.274.913540	11.500.000.000	51.128.578.393	278.501.069.556
Lợi nhuận trong kỳ này						13.124.715.318	13.124.715.318
Tặng trong kỳ				6.500.000.000			6.500.000.000
Chia cổ tức kỳ này						(11.553.105.000)	(11.553.105.000)
Số dư cuối kỳ này	115.531.050.000	42.566.527.623		69.274.913540	18.000.000.000	43.065.360.789	288.437.851.952

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước (Tổng Công ty Sông Đà)	31.030.000.000	31.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông, thành viên	84.501.050.000	84.501.050.000
Thặng dư vốn cổ phần	42.566.527.623	42.566.527.623
Cổ phiếu quỹ		
Cộng	158.097.577.623	158.097.577.623

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cổ tức**

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	11.553.105.000
Cộng	<u>11.553.105.000</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.553.105	11.553.105
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.553.105</i>	<i>11.553.105</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.553.105	11.553.105
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11.553.105</i>	<i>11.553.105</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông thiểu số trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông thiểu số như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	11.500.000.000	56.393.251.497
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		3.165.550.301
Tăng do góp vốn	6.500.000.000	3.088.792.387
Giảm do chia quỹ khen thưởng, phúc lợi		(437.102.507)
Số cuối kỳ	<u>18.000.000.000</u>	<u>62.210.491.678</u>

29. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	8.092.639.768	8.092.639.768
Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
Nợ khó đòi đã được thu hồi được	-	-
Số cuối kỳ	<u>8.092.639.768</u>	<u>8.092.639.768</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	272.082.014.498	156.944.992.685
- <i>Doanh thu điện thương phẩm</i>	7.887.736.354	7.720.997.218
- <i>Doanh thu hoạt động xây dựng</i>	235.129.065.833	125.725.738.271
- <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	29.065.212.311	23.498.257.196
Các khoản giảm trừ doanh thu:		
- <i>Giảm giá hàng bán</i>		
Doanh thu thuần	272.082.014.498	156.944.992.685
<i>Trong đó:</i>		
- <i>Doanh thu thuần bán điện thương phẩm</i>	7.887.736.354	7.720.997.218
- <i>Doanh thu thuần hoạt động xây dựng</i>	235.129.065.833	125.725.738.271
- <i>Doanh thu thuần hoạt động khác</i>	29.065.212.311	23.498.257.196

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của điện thương phẩm đã cung cấp	2.076.016.939	1.851.540.463
Giá vốn của hoạt động xây dựng	206.336.979.486	107.319.511.435
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	25.597.165.113	20.251.182.231
Cộng	234.010.161.538	129.422.234.129

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	321.674.893	314.864.221
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	-	
Lãi thu cho vay		
Phí bảo lãnh	27.087.967	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	104.240.048	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cổ tức và lợi nhuận được chia		
Cộng	453.002.908	314.864.221

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.138.553.048	4.309.970.355
Phí bảo lãnh	976.114.572	476.687.167
Lỗ thanh lý khoản đầu tư dài hạn		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	13.921.129.405	
Phí cam kết tín dụng		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Chi phí tài chính khác	389.719.340	
Cộng	18.425.516.365	4.786.657.522

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	9.796.674.243	
Chi phí vật liệu quản lý	853.203.907	
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.875.217	
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.052.970	
Thuế, phí và lệ phí	147.428.316	
Chi phí dự phòng	(11.558.232.617)	
Phân bổ lợi thế thương mại	-	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.280.603.770	
Chi phí bằng tiền khác	2.764.531.166	
Cộng	4.102.136.972	15.208.133.654

6. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Xử lý công nợ không phải trả		
Thu nhập khác	5.980.245	1.716.000
Cộng	5.980.245	1.716.000

7. Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phí bảo lãnh		
Phạt chậm tiến độ thi công công trình		
Phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, BHXH	290.467.477	942.725.237
Thuế GTGT không được khấu trừ	-	
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	
Truy thu thuế	-	
Chi phí khác	184.102.724	134.774.037

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cộng	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
	474.570.201	1.077.499.274
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.		
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.124.715.318	5.743.773.405
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.124.715.318	5.743.773.405
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.553.105	11.548.005
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.136	497

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	11.553.105	11.548.005
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.553.105	11.548.005

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực xây lắp: Thực hiện thi công các công trình điện.
- Lĩnh vực ngoài xây lắp: Bán điện thương phẩm, cung cấp điện nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của nhóm Công ty như sau:

Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Các khoản giảm trừ	Cộng
---------	----------------------------	--------------------	------

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Các khoản giảm trừ</u>	<u>Cộng</u>
Kỳ này				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	235.129.065.833	36.952.948.665	-	272.082.014.498
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	19.199.652.187	-	(19.199.652.187)	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	254.328.718.020	36.952.948.665	(19.199.652.187)	272.082.014.498
Chi phí bộ phận	(225.536.631.673)	(27.673.182.052)	19.199.652.187	(234.010.161.538)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	28.792.086.347	9.279.766.613	-	38.071.852.960
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(4.102.136.972)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				33.969.715.988
Doanh thu hoạt động tài chính				453.002.908
Chi phí tài chính				(18.425.516.365)
Thu nhập khác				5.980.245
Chi phí khác				(474.570.201)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(2.405.849.055)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.951.798
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				13.124.715.318
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	20.065.383.162	-	-	20.065.383.162
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	5.799.428.233	-	-	5.799.428.233

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<u>Xây lắp</u>	<u>Các lĩnh vực ngoài xây lắp</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	449.886.122.482	65.003.871.873	514.889.994.355
Các tài sản không phân bổ theo bộ			392.705.532.522

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

phần	Xây lắp	Các lĩnh vực ngoài xây lắp	Cộng
Tổng tài sản			907.595.526.877
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	234.575.487.860	73.073.729.050	307.649.216.910
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			311.508.458.015
Tổng nợ phải trả			619.157.674.925
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	588.862.789.538	69.447.106.975	658.309.896.513
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			259.876.276.489
Tổng tài sản			918.186.173.002
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	115.238.031.723	73.867.807.641	189.105.839.364
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			439.079.264.082
Tổng nợ phải trả			628.185.103.446

2. Thay đổi ước tính kế toán

Trong kỳ, Công ty mẹ giảm thời gian khấu hao loại máy móc thiết bị bằng tải rải bê tông từ 5 năm xuống 3 năm và khấu hao phương tiện vận tải các loại xe ô tô trộn bê tông từ 8 năm xuống 6 năm vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của nhóm Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho nhóm Công ty.

Nhóm Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Nhóm Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khoản phải thu khách hàng của nhóm Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ					
Tiền và các khoản trương đương tiền	67.412.562.000	-	-	-	67.412.562.000
Phải thu khách hàng	395.674.227.223	-	-	56.951.890.543	452.626.117.766
Các khoản cho vay	795.721.745	-	-	-	795.721.745
Các khoản phải thu khác	15.924.778.274	-	-	-	15.924.778.274
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.952.000.000	45.511.300.000	-	-	51.463.300.000
Cộng	485.759.289.242	16.797.000.000	-	56.951.890.543	588.222.479.785
Số đầu năm					
Tiền và các khoản trương đương tiền	110.417.623.221				110.417.623.221
Phải thu khách hàng	374.900.118.598			80.126.384.050	455.026.502.648
Các khoản cho vay	795.721.745				795.721.745
Các khoản phải thu khác	17.031.507.612				17.031.507.612
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	10.947.000.000	11.802.000.000			22.749.000.000
Cộng	514.091.971.176	11.802.000.000		80.126.384.050	606.020.355.226

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro nhóm Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của nhóm Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	143.608.588.046	29.137.198.082	38.577.522.699	211.323.308.827
Phải trả người bán	123.373.375.372	17.180.021.184	-	140.553.396.556
Các khoản phải trả khác	117.540.776.609	2.000.000.000	-	119.540.776.609
Cộng	384.522.740.027	48.317.219.266	38.577.522.699	471.417.481.992

Số đầu năm

Vay và nợ	172.161.956.284	13.692.367.374	29.954.997.644	215.809.330.302
Phải trả người bán	157.356.435.378	15.262.580.255	-	172.619.015.633
Các khoản phải trả khác	24.664.142.203	6.081.995.811	-	30.746.138.014
Cộng	354.182.542.865	35.036.943.440	29.954.997.644	419.174.483.949

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Nhóm Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của nhóm Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của nhóm Công ty là không đáng kể do tỷ giá hối đoái tại thời điểm lập báo cáo tài chính biến động không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của nhóm Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Nhóm Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của nhóm Công ty là khoản vay ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro về giá nguyên vật liệu

Nhóm Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Nhóm Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Nhóm Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ					
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Giá trị hợp lý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	67.412.562.000	-	110.417.623.221	-	67.412.562.000	110.417.623.221
Phải thu khách hàng	452.626.117.766	(53.914.822.878)	455.026.502.648	(65.473.055.495)	398.711.294.888	389.553.447.153
Các khoản cho vay	795.721.745	-	795.721.745	-	795.721.745	795.721.745
Các khoản phải thu khác	15.924.778.274	-	17.031.207.612	-	15.924.778.274	17.031.207.612
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	51.463.300.000	(19.899.479.405)	22.749.000.000	(5.978.350.000)	31.563.820.595	16.770.650.000
Cộng	589.018.201.530	(73.814.302.283)	606.020.355.226	(71.451.405.495)	515.203.899.247	534.568.949.731

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Vay và nợ	211.323.308.827	215.809.330.302	211.323.308.827
Phải trả người bán	140.553.396.556	172.511.664.903	140.553.396.556	172.511.664.903
Các khoản phải trả khác	119.540.776.609	30.746.138.014	119.540.776.609	30.746.138.014
Cộng	471.417.481.992	419.067.133.219	471.417.481.992	419.067.133.219

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

Địa chỉ: Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, Văn Quán, Hà Đông, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I/2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Nhóm Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được).
- Nhóm Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

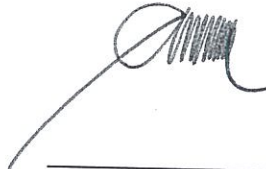
Hà Nội, ngày 10 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *fan*



Trần Văn Ngu



Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn